

CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORTATION
JOINT STOCK COMPANY

Số/No.: 166 /TBD-KHĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independent - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 4 năm 2025
Hochiminh City, 21 April 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/Hochiminh Stock Exchange.

- Tên công ty/Organization Name: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)
- Mã chứng khoán/Stock Symbol: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM/3rd Floor, PVFCCo Tower, No.43 Mac Dinh Chi Road, District 1, Hochiminh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type:
 - ☐ 24h/24hrs
 - ☐ Yêu cầu/On demand
 - ☐ Bất thường/Extraordinary
 - ☒ Định kỳ/Periodic
- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 1/2025 và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: <http://www.pacificshipping.vn>/The Company discloses the financial statements for the first quarter of 2025 and the explanation of after-tax profit for the first quarter of 2025. This information was published on the company's website at this link: <http://www.pacificshipping.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Filing: VT/Archives, P.KHĐT/P&I Dept., MN (02b/02 copies). ✓

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý 1/2025/The financial statements for the first quarter of 2025;
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025/The explanation of after-tax profit for the first quarter of 2025.

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu năm 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,390,488,585,258	1,321,371,233,522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		282,186,319,205	280,519,536,988
1. Tiền	111	1	136,259,385,638	93,439,536,988
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	145,926,933,567	187,080,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		766,693,867,134	720,810,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	766,693,867,134	720,810,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316,152,437,594	300,150,143,115
1. Phải thu của khách hàng	131		300,672,146,492	288,077,960,710
2. Trả trước cho người bán	132		1,576,115,815	49,846,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	86,977,349,520	85,095,510,318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(73,073,174,233)	(73,073,174,233)
IV. Hàng tồn kho	140		22,246,145,985	16,025,826,200
1. Hàng tồn kho	141	5	22,246,145,985	16,025,826,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,209,815,340	3,865,727,219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	3,209,815,340	3,865,727,219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,768,084,793,240	1,864,961,782,825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,862,102,000	10,810,504,525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	3	10,862,102,000	10,810,504,525
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,725,122,477,634	1,823,490,132,726
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,725,122,477,634	1,823,490,132,726
- Nguyên giá	222	7	3,588,888,899,447	3,588,888,899,447
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1,863,766,421,813)	(1,765,398,766,721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	8	185,000,000	185,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(185,000,000)	(185,000,000)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,100,213,606	30,661,145,574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	986,031,736	1,522,377,361
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19a	31,114,181,870	29,138,768,213
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,158,573,378,498	3,186,333,016,347

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,266,151,201,682	1,334,288,871,061
I. Nợ ngắn hạn	310		541,959,966,119	583,086,043,563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		115,206,283,367	162,721,855,358
2. Người mua trả tiền trước	312		14,658,393,750	18,114,933,055
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	14,703,386,933	6,054,846,468
4. Phải trả người lao động	314		17,519,746,062	11,391,382,639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	38,717,489,057	42,758,408,889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	5,632,182,682	5,627,238,428
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	195,524,471,369	194,367,703,474
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	139,826,722,409	138,457,733,600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171,290,490	3,591,941,652
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		724,191,235,563	751,202,827,498
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	686,028,380,280	728,177,810,592
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	13	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18b	38,162,855,283	23,025,016,906
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,892,422,176,816	1,852,044,145,286
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1,892,422,176,816	1,852,044,145,286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,037,024,520,000	1,037,024,520,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605,763,554,227	605,763,554,227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,874,782,311	1,874,782,311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247,759,320,278	207,381,288,748
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207,381,288,748	280,951,138
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,378,031,530	207,100,337,610
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,158,573,378,498	3,186,333,016,347

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

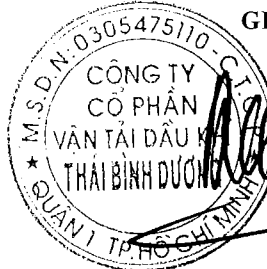
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

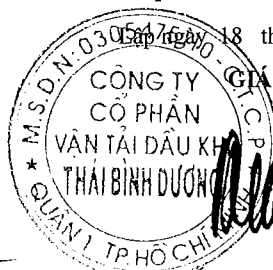
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	421,197,483,221	373,212,827,331	421,197,483,221	373,212,827,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		421,197,483,221	373,212,827,331	421,197,483,221	373,212,827,331
4. Giá vốn hàng bán	11	3	354,149,580,006	294,393,624,180	354,149,580,006	294,393,624,180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67,047,903,215	78,819,203,151	67,047,903,215	78,819,203,151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	12,308,704,058	12,936,395,605	12,308,704,058	12,936,395,605
7. Chi phí tài chính	22	5	17,613,459,478	22,157,057,413	17,613,459,478	22,157,057,413
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		14,139,398,395	9,831,981,382	14,139,398,395	9,831,981,382
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,787,223,619	10,616,692,999	9,787,223,619	10,616,692,999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51,955,924,176	58,981,848,344	51,955,924,176	58,981,848,344
11. Thu nhập khác	31	6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	7	12,964,569	98,186,492	12,964,569	98,186,492
13. Lợi nhuận khác	40		(12,964,569)	(98,186,492)	(12,964,569)	(98,186,492)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51,942,959,607	58,883,661,852	51,942,959,607	58,883,661,852
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	13,540,341,734	14,261,071,563	13,540,341,734	14,261,071,563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(1,975,413,657)	(1,730,721,670)	(1,975,413,657)	(1,730,721,670)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,378,031,530	46,353,311,959	40,378,031,530	46,353,311,959
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		389	492	389	1,875
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc



CHỖ ĐÓNG

Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính : đồng

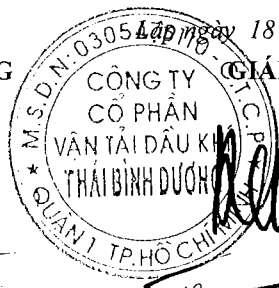
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51,942,959,607	58,883,661,852
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	98,367,655,092	68,262,583,990
- Các khoản dự phòng	03	16,506,827,186	16,208,258,090
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	684,417,375	10,432,090,973
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,553,451,152)	(12,490,989,225)
- Chi phí lãi vay	06	14,139,398,395	9,831,981,382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	170,087,806,503	151,127,587,062
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,819,784,785)	29,031,466,665
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,220,319,785)	3,087,498,539
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(45,446,341,489)	(54,441,149,864)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,192,257,504	1,872,812,390
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15,938,994,376)	(9,685,332,907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4,654,373,420)	(8,598,282,939)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(3,420,651,162)	(2,330,560,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81,779,598,990	110,064,038,946
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(87,346,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(339,413,867,134)	(289,545,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	293,530,000,000	593,714,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,932,842,932	23,507,554,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35,951,024,202)	327,589,207,876
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44,233,657,106)	(76,999,281,860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42,548,600)	(33,580,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,276,205,706)	(77,032,861,860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,552,369,082	360,620,384,962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	280,519,536,988	108,634,553,600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114,413,135	647,287,141
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	282,186,319,205	469,902,225,703

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc



GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - 6.1 Danh sách các công ty con:
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc ngày 31/12/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	31/03/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	27,910,579	1,220,955
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136,231,475,059	93,438,316,033
- Các khoản tương đương tiền	145,926,933,567	187,080,000,000
Cộng	282,186,319,205	280,519,536,988

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	766,693,867,134	-	720,810,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	766,693,867,134		720,810,000,000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	766,693,867,134	-	720,810,000,000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	86,977,349,520	-	85,095,510,318	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	10,649,072,436		9,028,464,216	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	73,073,174,233		73,073,174,233	
- Doanh thu trích trước	-		-	
- Phải thu khác	3,255,102,851		2,993,871,869	
b2) Dài hạn	10,862,102,000	-	10,810,504,525	-
- Ký cược, ký quỹ	10,862,102,000		10,810,504,525	
	97,839,451,520	-	95,906,014,843	-

4 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22,246,145,985		16,025,826,200	
	22,246,145,985	-	16,025,826,200	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			3,588,391,749,447	497,150,000		3,588,888,899,447
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDDB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	3,588,391,749,447	497,150,000	-	3,588,888,899,447

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			1,765,203,916,984	194,849,737		1,765,398,766,721
- Khấu hao trong kỳ			98,332,742,604	34,912,488		98,367,655,092
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,863,536,659,588	229,762,225	-	1,863,766,421,813

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,823,187,832,463	302,300,263	-	1,823,490,132,726
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,724,855,089,859	267,387,775	-	1,725,122,477,634

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				185,000,000		185,000,000
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185,000,000	-	185,000,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				185,000,000		185,000,000
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	185,000,000	-	185,000,000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)

b) Dài hạn

- Chi phí khác

	31/03/2025	01/01/2025
	3,209,815,340	3,865,727,219
	3,209,815,340	3,865,727,219
	986,031,736	1,522,377,361
	986,031,736	1,522,377,361
	4,195,847,076	5,388,104,580

11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2025				01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	195,524,471,369	195,524,471,369	45,390,425,001	44,233,657,106	194,367,703,474	194,367,703,474
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	16,643,369,769	16,643,369,769	332,548,251	-	16,310,821,518	16,310,821,518
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	44,159,285,280	44,159,285,280	11,243,276,814	10,953,116,658	43,869,125,124	43,869,125,124
- NH TMCP Vietcombank - TSG	68,280,800,000	68,280,800,000	17,070,200,000	17,075,200,000	68,285,800,000	68,285,800,000
- NH Wooribank Hongkong	66,441,016,320	66,441,016,320	16,744,399,936	16,205,340,448	65,901,956,832	65,901,956,832
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	686,028,380,280	686,028,380,280	214,522,748	42,363,953,060	728,177,810,592	728,177,810,592
- NH TMCP Vietcombank - TSG	392,614,600,000	392,614,600,000	-	17,070,200,000	409,684,800,000	409,684,800,000
- NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	11,039,667,000	11,039,667,000	(876,490,716)	10,018,251,540	21,934,409,256	21,934,409,256
- NH Wooribank Hongkong	282,374,113,280	282,374,113,280	1,091,013,464	15,275,501,520	296,558,601,336	296,558,601,336
	881,552,851,649	881,552,851,649	45,604,947,749	86,597,610,166	922,545,514,066	922,545,514,066

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 Trái phiếu phát hành

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	31/03/2025
a) Phải nộp	6,054,846,468	21,488,566,767	12,840,026,302	14,703,386,933
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	797,141,998	4,356,330,830	3,791,414,028	1,362,058,800
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	754,843,552	754,843,552	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	455,185,122	455,185,122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,314,738,816	13,540,341,734	4,654,373,420	13,200,707,130
Thuế thu nhập cá nhân	942,965,654	808,473,537	1,610,818,188	140,621,003
Thuế bảo vệ môi trường	-	590,605,800	590,605,800	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	979,786,192	979,786,192	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

14 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay
- Các khoản trích trước khác

Cộng

b) Dài hạn

- Các khoản trích trước khác

Cộng

	31/03/2025	01/01/2025
	5,942,726,971	7,742,322,952
	32,774,762,086	35,016,085,937
	38,717,489,057	42,758,408,889
	-	-
	-	-

15 Phải trả khác		31/03/2025	01/01/2025		
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn		126,807,292	-		
- Bảo hiểm xã hội		1,892,100	-		
- Bảo hiểm y tế		333,900	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp		148,400	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,503,000,990	5,627,238,428		
Cộng		5,632,182,682	5,627,238,428		
b) Dài hạn		-	-		
16 Doanh thu chưa thực hiện		31/03/2025	01/01/2025		
a) Ngắn hạn		-	-		
Cộng		-	-		
b) Dài hạn		-	-		
Cộng		-	-		
17 Dự phòng phải trả		31/03/2025	01/01/2025		
a) Ngắn hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		139,826,722,409	138,457,733,600		
Cộng		139,826,722,409	138,457,733,600		
b) Dài hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		38,162,855,283	23,025,016,906		
Cộng		38,162,855,283	23,025,016,906		
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/03/2025	01/01/2025		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		31,114,181,870	29,138,768,213		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31,114,181,870	29,138,768,213		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
19 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2024	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
- Tăng vốn trong kỳ	94,274,240,000			(94,274,240,000)	-
- Lãi trong kỳ				207,100,337,610	207,100,337,610
- Tăng khác		7,000,000,000		(7,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(86,704,679,328)	(86,704,679,328)
Số dư cuối năm 2024	1,037,024,520,000	605,763,554,227	1,874,782,311	207,381,288,748	1,852,044,145,286

Số dư đầu năm 2025	1,037,024,520,000	605,763,554,227	1,874,782,311	207,381,288,748	1,852,044,145,286
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				40,378,031,530	40,378,031,530
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				-	-

Số dư cuối kỳ này	1,037,024,520,000	605,763,554,227	1,874,782,311	247,759,320,278	1,892,422,176,816
-------------------	-------------------	-----------------	---------------	-----------------	-------------------

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	673,200,000,000	673,200,000,000
- Các cổ đông khác	363,824,520,000	363,824,520,000
	1,037,024,520,000	1,037,024,520,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia	31/03/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,037,024,520,000	1,037,024,520,000
+ Vốn góp cuối năm	1,037,024,520,000	1,037,024,520,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	31/03/2025	01/01/2025
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ) Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103,702,452	103,702,452

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2025	01/01/2025
- Quỹ đầu tư phát triển	605,763,554,227	605,763,554,227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,874,782,311	1,874,782,311

20 Nguồn kinh phí

21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	5,074,868.12	3,473,663.69
- SGD	72.73	72.73
- EUR	100.00	100.00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Doanh thu dịch vụ	421,197,483,221	373,212,827,331
Cộng	421,197,483,221	373,212,827,331

Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	175,788,963,410	126,462,842,322
+ Dịch vụ cho thuê FSO	61,963,200,000	62,651,680,000
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1,579,200,000	1,250,200,000
+ Dịch vụ khác	181,866,119,811	182,848,105,009
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	354,149,580,006	294,393,624,180
Cộng	354,149,580,006	294,393,624,180
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	132,833,549,593	72,751,750,625
+ Dịch vụ cho thuê FSO	38,134,315,075	39,881,169,614
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1,462,458,702	1,179,632,555
+ Dịch vụ khác	181,719,256,636	180,581,071,386
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,553,451,152	12,490,989,225
- Lãi chênh lệch tỷ giá	755,252,906	445,406,380
Cộng	12,308,704,058	12,936,395,605
5 Chi phí tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền vay	14,139,398,395	9,831,981,382
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,885,970,974	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	684,417,375	-
- Chi phí tài chính khác	903,672,734	12,325,076,031
Cộng	17,613,459,478	22,157,057,413
6 Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
7 Chi phí khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí khác	12,964,569	98,186,492
Cộng	12,964,569	98,186,492
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,012,345,401	2,521,731,799
- Vật tư phụ tùng	3,023,994,861	2,137,376,006
- Chi phí nhân công	12,179,967,502	13,919,355,546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98,341,139,271	68,227,425,655
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài	219,382,157,525	25,827,031,233
- Chi phí bằng tiền khác	4,209,975,446	181,760,703,941
Cộng	354,149,580,006	294,393,624,180
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,540,341,734	14,261,071,563

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**
- Thông tin về các bên liên quan:**

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 1/2025	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	242,413,865,068		229,189,756,736	505,919,844		
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					874,647,788	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					29,168,355,852	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					12,088,858,582	
- Cty CP VT DK Đông Dương					43,585,560	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM					82,188,000	
	242,413,865,068	-	229,189,756,736	505,919,844	42,257,635,782	-

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại
- Chi phí lãi vay
- Phải thu thương mại
- Phải thu khác
- Phải trả thương mại
- Phải trả khác

358,287,672
169,010,000

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**
- Thông tin so sánh**

	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	421,197,483,221	373,212,827,331	47,984,655,890
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,942,959,607	58,883,661,852	(6,940,702,245)

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu Quý 1/2025 tăng so với Quý 1/2024 là do có sự đóng góp thêm từ tàu đầu tư mới Pacific Pride đã đưa vào khai thác kể từ tháng 10/2024. Lợi nhuận Quý 1/2025 giảm so với Quý 1/2024 là do giá cước đang có xu hướng giảm và chi phí giá vốn tăng so với cùng kỳ.

- Thông tin về hoạt động liên tục**
- Những thông tin khác**

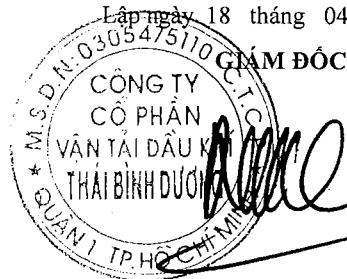
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Văn Hữu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025



Hoàng Đức Chính

PETROVIETNAM TRANSPORTATION
CORPORATION
PACIFIC PETROLEUM TRANSPORT JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No.: 64/TBD-TCKT

Ho Chi Minh City, April 18th, 2025

Regarding: Explanation of After-Tax Profit for
the First Quarter of 2025

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ State Securities
Commission;

- Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí
Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange;

- Tên công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương / The public company name: Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM./ Headquarters address: Floor 03, PVFCCo Building, 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.
- Điện thoại : (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
Telephone: (84-8) 38228546; Fax: (84-8) 38228545.
- Email: pacific@pvtrans.com;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 01/2025 được lập ngày 18 tháng 04 năm 2025/ Pursuant to the Financial Report for the First Quarter of 2025, prepared on April 18th, 2025.

Công ty Pacific xin giải trình về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 01/2025 giảm so với Quý 01/2024 như sau/ Pacific Company hereby explains the reasons for the decrease in after-tax profit for the First Quarter of 2025 compared to the First Quarter of 2024 as follows:

Chỉ tiêu/Items	Q1/2025	Q1/2024	Chênh lệch/Variance	%/tăng giảm/Increase/Decrease
(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=4/3)
Tổng doanh thu Total of revenue	433,51	386,15	47,36	12,3%
Tổng chi phí Total of cost	381,56	327,27	54,30	16,6%
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	51,94	58,88	(6,94)	-11,8%
Thuế TNDN hiện hành Current Income Tax	13,54	14,26	(0,72)	-5,1%
Thuế TNDN hoãn lại Deferred Income Tax	(1,98)	(1,73)	(0,24)	14,1%
Lợi nhuận sau thuế Net profit	40,38	46,35	(5,98)	-12,9%



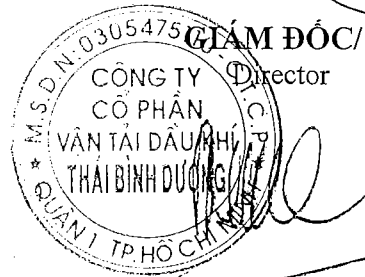
Doanh thu Quý 1/2025 tăng so với Quý 1/2024 là do có sự đóng góp thêm từ tàu đầu tư mới Pacific Pride đã đưa vào khai thác kể từ tháng 10/2024. Lợi nhuận Quý 1/2025 giảm so với Quý 1/2024 là do giá cước đang có xu hướng giảm và chi phí giá vốn tăng so với cùng kỳ./ *The increase in revenue for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024 is attributed to the contribution from the newly invested vessel, Pacific Pride, which was put into operations in October 2024. The decrease in profit for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024 is primarily due to a downward trend in freight rates, and an increase in the cost of goods sold.*

Công ty Pacific xin giải trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Các nhà đầu tư được rõ./ *Pacific Company hereby submits this explanation to the State Securities Commission, the Ho Chi Minh City Stock Exchange, and all investors for their information.*

Trân trọng/Sincerely.

Nơi nhận /Distribution:

- Như trên/As above;
- Tổ Công bố thông tin/
Disclosure Department;
- Lưu VT, TCKT/For filing.



Hoàng Đức Chính

